

Bản án số: 18/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 15/11/2017

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Anh Dân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Canh

2. Ông Đinh Thanh Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**

Ông Nguyễn Thành Nam – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 11 năm 2017, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐXX-ST ngày 02 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà H – sinh năm 1964

Chỗ ở hiện nay: Tổ A, phường B, quận L, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
(Có mặt)

+ *Bị đơn:* Ông T- sinh năm 1957

HKTT: Tổ P, phường N, thành phố U, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Cư trú tại: Krusnohorska 785, 36301 Ostrov Cộng hòa Séc

(vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn gửi đến tòa án ngày 14/7/2017, bản tự khai ngày 21/7/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T kết hôn ngày 10 tháng 12 năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố U, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Sau khi kết hôn vợ chồng ra ở riêng, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1994 ông T đi làm ăn, sinh sống tại Cộng hòa Séc, từ

đó vợ chồng mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần và ông T không còn quan tâm đến bà và con nữa. Từ khi đi nước ngoài đến nay ông T về nước được 02 lần (năm 2005 và năm 2011) thăm gia đình nhưng vợ chồng không có quan hệ tình cảm và sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng 01 con chung là cháu HT, sinh ngày 03/08/1989. Hiện nay cháu HT đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Tại văn bản trả lời quan điểm của ông T có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Séc. Ông T xác định về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung phù hợp với lời khai của bà H. Bà H xin ly hôn, ông cũng nhất trí vì ông cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên đã sống ly thân từ năm 1993 đến nay (24 năm) và không có sự quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu HT, sinh ngày 03/08/1989. Hiện nay, cháu đã trưởng thành

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có.

Hiện nay, do điều kiện ở xa ông không về Việt Nam để trực tiếp tham gia giải quyết vụ án được nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Trong vụ án này, nguyên đơn bà H là công dân Việt Nam, hiện đang cư trú tại: Tổ A, phường B, quận L, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Bị đơn ông T là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Tổ P, phường N, thành phố U, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam, hiện đang cư trú và làm việc tại Cộng hòa Séc được thể hiện ở Hộ chiếu, giấy xác nhận tình trạng cư trú tại Cộng hòa Séc. Do vậy, đây là vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ở nước ngoài, không về nước để tham gia tố tụng, căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

[3] Phía bị đơn ông T đã nhận được đầy đủ các văn bản của Tòa án và đã có văn bản gửi Tòa án, thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Ông Tờ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông nên căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

**[4] Về nội dung:** Cuộc hôn nhân giữa ông T và bà H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố U, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng ra ở riêng, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1994 ông T đi làm ăn, sinh sống tại Cộng Hòa Séc, từ đó vợ chồng mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần và ông T không còn quan tâm đến bà H nữa. Từ khi đi nước ngoài đến nay ông T về nước được 02 lần (năm 2005 và năm 2011) thăm gia đình nhưng vợ chồng không có quan hệ tình cảm và sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn. Phía ông T cũng thể hiện quan điểm nhất trí ly hôn bằng tại các văn bản của ông T gửi về cho Tòa án có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Séc.

[5] Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H đã trầm trọng, vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, bà H xin ly hôn, ông T hoàn toàn nhất trí nên cho bà H được ly hôn ông T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

Về con chung: Các đương sự đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu HT, sinh ngày 03/08/1989. Hiện nay, cháu đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết về quyền nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

□n phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại Điều 68, 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H cho bà H được ly hôn ông T. Con chung: Đã trưởng thành nên không giải quyết về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có, không giải quyết. Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ.

*Bởi các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

□p dụng Điều 28, 37, 147, 207, Khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn ông T.
2. Về con chung: Cháu HT, sinh ngày 03/08/1989, đã trưởng thành
3. Tài sản chung: Không giải quyết
- Về nợ chung: Không giải quyết.

\* □n phí: Bà H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp, biên lai số 0018436 ngày 19/7/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên

Bà H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND phường N
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Anh Dân**

